

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 đăng ký lần đầu ngày 18/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 124.999.880.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*) được chia thành 12.499.988 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VKD.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Ông Trần Văn Phú	Phó Giám đốc điều hành sản xuất

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hòa	Trưởng ban
Bà Lê Hồng Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Vi Võ Hiệp	Bỏ nhiệm ngày 01/9/2021
Ông Nguyễn Văn Trung	Miễn nhiệm ngày 01/9/2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Nhật Hoàng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán ;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng ;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin cụ thể như sau:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA
Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Số: 02 /2022/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/01/2022, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0294-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4710-2019-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.839.512.902	130.113.181.938
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.531.273.057	18.596.245.584
Tiền	111		11.531.273.057	18.596.245.584
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	137.434.950.000	40.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		75.434.950.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.349.964.455	55.666.109.253
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.936.186.348	55.931.327.419
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.158.905.478	1.679.510.137
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.091.453.210	9.801.303.771
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8, 9	(2.836.580.581)	(11.746.032.074)
Hàng tồn kho	140	10	17.747.258.017	15.549.310.285
Hàng tồn kho	141		17.747.258.017	15.549.310.285
Tài sản ngắn hạn khác	150		776.067.373	301.516.816
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	776.067.373	301.516.816
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.557.402.361	137.062.114.331
Tài sản cố định	220		20.078.988.916	29.611.613.317
Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.288.167.373	28.557.184.594
- Nguyên giá	222		132.206.204.440	131.059.251.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.918.037.067)	(102.502.067.046)
Tài sản cố định vô hình	227	13	790.821.543	1.054.428.723
- Nguyên giá	228		1.581.643.083	1.581.643.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(790.821.540)	(527.214.360)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.342.172.761	1.342.172.761
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.342.172.761	1.342.172.761
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	66.060.031.250	90.562.431.250
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		66.060.031.250	90.562.431.250
Tài sản dài hạn khác	260		18.076.209.434	15.545.897.003
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.076.209.434	15.545.897.003
TỔNG TÀI SẢN	270		315.396.915.263	267.175.296.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		123.208.285.960	93.410.153.090
Nợ ngắn hạn	310		112.887.733.416	83.142.760.546
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41.775.499.700	13.349.985.493
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.001.563.783	6.360.544.916
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.670.803.475	2.369.124.129
Phải trả người lao động	314		6.283.981.206	12.505.923.006
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.135.050.988	6.716.850.537
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.065.252.507	9.593.520.477
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	42.954.801.063	32.246.031.294
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.694	780.694
Nợ dài hạn	330		10.320.552.544	10.267.392.544
Phải trả dài hạn khác	337	19	10.320.552.544	10.267.392.544
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.188.629.303	173.765.143.179
Vốn chủ sở hữu	410	21	192.188.629.303	173.765.143.179
Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.999.880.000	119.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.999.880.000	119.999.880.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(538.200)	(538.200)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.082.121.651	40.658.635.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.725.654.566	38.048.864.886
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.356.467.085	2.609.770.641
TỔNG NGUỒN VỐN	440		315.396.915.263	267.175.296.269



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Vi Vô Hiệp
Kế toán trưởng

Vô Công Thỏa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	257.479.903.705	255.196.116.165
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	9.863.741.400	7.311.657.187
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247.616.162.305	247.884.458.978
Giá vốn hàng bán	11	24	148.627.850.238	143.913.174.228
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.988.312.067	103.971.284.750
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.417.269.563	1.386.411.383
Chi phí tài chính	22	26	2.201.476.092	1.938.713.605
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.199.606.431	1.938.312.105
Chi phí bán hàng	25	27	79.951.019.058	76.386.055.357
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.382.363.704	24.341.680.620
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.870.722.776	2.691.246.551
Thu nhập khác	31	29	1.457.914.218	2.459.464.545
Chi phí khác	32	30	559.551.222	1.753.685.238
Lợi nhuận khác	40		898.362.996	705.779.307
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.769.085.772	3.397.025.858
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.412.618.687	787.255.217
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.356.467.085	2.609.770.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.102	217



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

Võ Công Thòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.769.085.772	3.397.025.858
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.679.577.201	11.666.394.522
Các khoản dự phòng	03	(8.909.451.493)	9.847.960.900
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(3.417.269.563)	(1.383.971.048)
Chi phí lãi vay	06	2.199.606.431	1.938.312.105
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.321.548.348	25.465.722.337
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	23.080.746.375	(1.703.904.787)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(2.197.947.732)	(3.196.298.535)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.475.250.074	(9.643.505.745)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(3.004.862.988)	2.398.322.082
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(75.434.950.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.222.437.499)	(1.915.481.037)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(784.646.621)	(3.036.827.976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	165.080.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(83.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.685.220.043)	8.368.026.339
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.268.020.000)	(870.613.455)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.502.400.000	336.468.750
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.677.097.747	105.971.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.911.477.747	(40.428.173.659)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	153.856.417.575	83.662.906.049
Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.147.647.806)	(70.976.158.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.708.769.769	12.686.747.189
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.064.972.527)	(19.373.400.131)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.596.245.584	37.969.645.715
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.531.273.057	18.596.245.584



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

Võ Công Thỏa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nước khoáng Khánh Hòa theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 đăng ký lần đầu ngày 18/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 124.999.880.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*) được chia thành 12.499.988 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VKD.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 521 người, tại ngày 31/12/2020 là 572 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Xuất khẩu các sản phẩm do công ty sản xuất.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá ngoại tệ bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí quyền khai thác, chi phí quảng cáo và các chi phí khác được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước là bao bì luân chuyển bao gồm: giá trị xuất dùng của vỏ chai thủy tinh, vỏ bình lớn và két nhựa được tái sử dụng theo tiêu chuẩn, quy trình sản xuất của Công ty, được phân bổ với thời gian 02 năm.

Chi phí trả trước quyền khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh được Công ty đóng 02 năm một lần, do đó được phân bổ trong thời gian 02 năm tương ứng với kỳ hạn cấp quyền khai thác. Chi phí trả trước quyền khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu chưa được phân bổ do chưa bắt đầu khai thác.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa:

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	166.199.219	233.349.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.365.073.838	18.362.895.911
	11.531.273.057	18.596.245.584

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	75.434.950.000	75.434.950.000	-	-	-	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết:	75.434.950.000	75.434.950.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	36.000.000.000	36.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	39.434.950.000	39.434.950.000	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.000.000.000	62.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	56.000.000.000	56.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam (2)	52.000.000.000	52.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng (1)	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Công ty CP đầu tư bất động sản F.I.T	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-
Cộng Đầu tư tài chính ngắn hạn	137.434.950.000	137.434.950.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.060.031.250	-	-	90.562.431.250	-	-
Công ty CP Đầu tư Trí Việt (3)	66.060.031.250	(*)	-	66.060.031.250	(*)	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa sen Việt Nam (4)	-	(*)	-	24.502.400.000	(*)	-
Cộng Đầu tư tài chính dài hạn	66.060.031.250	-	-	90.562.431.250	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2021 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng: Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Khánh Hòa có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,6%/năm.

(1) Trong năm 2021, Công ty đã tất toán khoản đầu tư theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01-28052020/HTDT/VKD-TRONGDONG ký ngày 28/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng. Công ty đã tất toán khoản đầu tư này.

(2) Khoản đầu tư theo các hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam. Theo đó, số vốn Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa đã góp hợp tác đầu tư đến 31/12/2021 là 52.000.000.000 đồng, thời hạn đầu tư từng món là 12 tháng. Từng khoản đầu tư sẽ được thu hồi vào ngày kết thúc hợp đồng. Trong mọi trường hợp, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh, Công ty sẽ được chia lợi nhuận bằng 7,1%/năm trên số dư nợ.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, số lượng 2.945.000 cổ phiếu tương đương tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 19,63%. Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901365666 điều chỉnh lần thứ 07 ngày 27/4/2017, vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng tương đương 15.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn đầu tư, tư vấn bất động sản.

(4) Trong năm 2021, Công ty đã tất toán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, số lượng 1.612.000 cổ phiếu, tương đương tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 6,2%. Giá trị thu hồi bằng đúng giá trị đã đầu tư.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện tại không hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP FIT Consumer	29.663.056.784	-	50.365.979.069	(5.445.005.535)
Trạm Phương Cầu (CXL)	536.090.749	(536.090.749)	536.090.749	(536.090.749)
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	7.977.869		444.149.794	-
Công ty TNHH Tú Tài Nha Trang	323.385		371.573.360	-
Các đối tượng khác	5.728.737.561	(2.216.124.354)	4.213.534.447	(1.822.031.454)
	35.936.186.348	(2.752.215.103)	55.931.327.419	(7.803.127.738)

(*) Phải thu Công ty Cổ phần FIT Consumer: Vào ngày 18/01/2022 Công ty Cổ phần FIT Consumer đã thanh toán toàn bộ số dư nợ phải thu với giá trị là 29.663.056.784 đồng, do đó Công ty đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ Dự phòng giảm giá khoản phải thu khó đòi đã trích lập trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.184.040.000	-	-	-
Công ty CP du lịch mở Toàn Cầu	352.360.000	-	352.360.000	-
Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	542.000.000	-	542.000.000	-
Công ty Cổ phần ORI	250.965.000	-	250.965.000	-
Ông Tôn Thọ Định	-	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	2.829.540.478	(84.365.478)	234.185.137	(84.365.478)
	5.158.905.478	(84.365.478)	1.679.510.137	(84.365.478)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cá nhân	1.480.231.860	-	290.442.188	-
Ký cược, ký quỹ	156.258.095	-	164.089.063	-
Bảo hiểm y tế	548.557	-	118.070.044	-
Phải thu khác	2.454.414.698	-	9.228.702.476	(3.858.538.858)
<i>Công ty CP FIT Consumer</i>	-	-	7.717.077.715	(3.858.538.858)
<i>Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng</i>	-	-	789.753.426	-
<i>Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam</i>	1.733.578.441	-	488.246.576	-
<i>Ngân hàng Vietcombank - Chi Nhánh Khánh Hòa</i>	217.019.181	-	-	-
<i>Chi phí hỗ trợ Covid theo QĐ 23/QĐ-TTG</i>	300.212.445	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	203.604.631	-	233.624.759	-
	4.091.453.210	-	9.801.303.771	(3.858.538.858)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.867.100.763	-	9.310.589.089	-
Công cụ, dụng cụ	361.627.777	-	339.725.786	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	1.643.115.029	-	1.671.804.144	-
Thành phẩm	4.875.414.448	-	4.227.191.266	-
	17.747.258.017	-	15.549.310.285	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí tư vấn tìm đối tác đầu tư số tiền 1.636.363.636 đồng liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2018 ký ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc thực hiện dự án tại lô đất Vĩnh Hải (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2021	Phát sinh tăng	Phân bổ	01/01/2021
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Chi phí quảng cáo	462.578.255	1.026.479.320	563.901.065	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	285.431.937	537.820.766	545.814.736	293.425.907
Thuê văn phòng	20.000.000	293.272.030	273.272.030	-
Chi phí thuê bao sim 4G	8.057.181	96.686.182	96.719.910	8.090.909
Chi phí phần mềm	-	155.000.000	155.000.000	-
Chi phí sửa chữa	-	100.918.727	100.918.727	-
Chi phí gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất	-	36.363.636	36.363.636	-
Tổng cộng	776.067.373	2.246.540.661	1.771.990.104	301.516.816

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021	Phát sinh tăng	Phân bổ	01/01/2021
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	7.448.224.265	7.676.409.634	7.520.045.373	7.291.860.004
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	5.851.406.250	1.560.375.000	736.843.749	5.027.874.999
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	3.850.312.000	624.150.000	-	3.226.162.000
Sửa chữa thiết bị	290.066.919	298.354.545	8.287.626	-
Chi phí dự liệu bán lẻ thị trường	333.333.336	500.000.000	166.666.664	-
Chi phí thiết kế logo nhãn bao bì	302.866.664	389.400.000	86.533.336	-
Tổng cộng	18.076.209.434	11.048.689.179	8.518.376.748	15.545.897.003

Căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1180/GP-BTNMT ngày 19/05/2015 do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa được phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu trong thời gian 20 năm kể từ ngày ký giấy phép. Đến thời điểm hiện tại, mỏ nước khoáng Suối Dầu vẫn đang trong giai đoạn xây dựng và chưa đi vào khai thác (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc,	Phương tiện	Thiết bị,	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải, truyền dẫn	dụng cụ quản lý	
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	31.906.033.304	90.607.925.647	7.188.901.910	1.356.390.779	131.059.251.640
- Mua trong năm	-	770.000.000	358.629.091	139.390.909	1.268.020.000
- Thanh lý trong năm	-	-	-	(121.067.200)	(121.067.200)
31/12/2021	31.906.033.304	91.377.925.647	7.547.531.001	1.374.714.488	132.206.204.440
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	25.123.072.527	71.714.186.912	4.380.385.413	1.284.422.194	102.502.067.046
- Khấu hao trong năm	2.614.985.599	7.040.644.482	826.122.703	55.284.437	10.537.037.221
- Thanh lý trong năm	-	-	-	(121.067.200)	(121.067.200)
31/12/2021	27.738.058.126	78.754.831.394	5.206.508.116	1.218.639.431	112.918.037.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	6.782.960.777	18.893.738.735	2.808.516.497	71.968.585	28.557.184.594
31/12/2021	4.167.975.178	12.623.094.253	2.341.022.885	156.075.057	19.288.167.373

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 58.814.998.157 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 50.818.059.718 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 13.820.484.262 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 22.627.265.223 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	1.581.643.083	1.581.643.083
- Mua trong năm	-	-
31/12/2021	<u>1.581.643.083</u>	<u>1.581.643.083</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2021	527.214.360	527.214.360
- Khấu hao trong năm	263.607.180	263.607.180
31/12/2021	<u>790.821.540</u>	<u>790.821.540</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	<u>1.054.428.723</u>	<u>1.054.428.723</u>
31/12/2021	<u>790.821.543</u>	<u>790.821.543</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Nhà máy nước khoáng Suối Dầu (1)	682.356.410	-	682.356.410	-
Giếng Suối Dầu	91.376.364	-	91.376.364	-
Dự án chung cư Vĩnh Hải (2)	61.609.091	-	61.609.091	-
Hệ thống khử trùng ozone (3)	506.830.896	-	506.830.896	-
	<u>1.342.172.761</u>	<u>-</u>	<u>1.342.172.761</u>	<u>-</u>

- (1) Là những chi phí phát sinh liên quan đến khảo sát, đo đạc, thăm tra hồ sơ, xây dựng tường rào, nhà bảo vệ để khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu. Đến thời điểm hiện tại, TIC vẫn chưa hoàn tất các thủ tục giải tỏa khu đất.
- (2) Là chi phí khảo sát địa hình, khảo sát cao độ tỉnh không phục vụ dự án xây dựng chung cư FIT Tower Nha Trang liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2018 ký ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TÊN Việt Nam về việc thực hiện dự án tại lô đất Vĩnh Hải (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19).
- (3) Là số tiền Công ty trả trước cho hợp đồng số 01/2016/NTESCO-VIKODA ngày 19/01/2016 ký với Công ty TNHH Giải pháp Môi trường Nam Trinh về việc cung cấp, lắp đặt hệ thống khử trùng ozone. Trong năm 2019, Công ty đã nhận đầy đủ máy móc thiết bị từ Công ty TNHH Giải pháp Môi trường Nam Trinh. Tuy nhiên, do Công ty không còn nhu cầu sử dụng hệ thống để phục vụ sản xuất kinh doanh nên không tiến hành lắp đặt và thanh toán phần còn lại của hợp đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa thống nhất được các điều khoản để thanh lý hợp đồng với nhà cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trần Văn Phương	29.434.950.000	29.434.950.000	-	-
Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	2.433.837.004	2.433.837.004	3.294.745.010	3.294.745.010
Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.192.801.625	1.192.801.625	-	-
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Biên Hòa	2.056.162.500	2.056.162.500	2.176.650.000	2.176.650.000
CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghia - NM nhựa số 2	1.994.117.510	1.994.117.510	3.389.448.260	3.389.448.260
Công ty CP Bao Bì Biên Hoà	1.286.071.435	1.286.071.435	699.575.421	699.575.421
Chi nhánh công ty TNHH thủy tinh Malaya - Việt Nam	234.471.283	234.471.283	421.716.556	421.716.556
Công ty cổ phần Fit Cosmetics	23.615.962	23.615.962	-	-
Các đối tượng khác	3.119.472.381	3.119.472.381	3.367.850.246	3.367.850.246
	41.775.499.700	41.775.499.700	13.349.985.493	13.349.985.493

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.001.563.783	1.001.563.783	6.360.544.916	6.360.544.916
Doanh nghiệp Tư Nhân Lương Vĩnh Đức	69.688.835	69.688.835	13.532.030	13.532.030
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Tân Châu Phát	57.936.325	57.936.325	-	-
Công Ty TNHH TM DV Ngân Hoa Đà Lạt	56.974.059	56.974.059	-	-
Công ty TNHH TM và DV Lan Lạc	14.451.369	14.451.369	2.157.187.285	2.157.187.285
Hộ Kinh doanh Trần Văn Tấn	-	-	459.908.820	459.908.820
Hộ Kinh doanh Nguyễn Đắc Ngọc Trác	-	-	71.588.896	71.588.896
Các đối tượng khác	802.513.195	802.513.195	3.658.327.885	3.658.327.885
	1.001.563.783	1.001.563.783	6.360.544.916	6.360.544.916

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.077.293.291	25.916.320.384	25.527.907.197	688.880.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.287.911.320	3.345.599.648	784.646.621	726.958.293
Thuế tài nguyên	167.466.700	2.207.197.300	2.182.963.100	143.232.500
Tiền thuế đất	-	248.841.320	248.841.320	-
Thuế nhập khẩu	-	96.324.162	96.324.162	-
Thuế thu nhập cá nhân	121.352.272	1.294.987.128	1.970.533.088	796.898.232
Thuế trước bạ	-	7.720.000	7.720.000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	1.434.892	6.384.964	4.950.072	-
Thuế, phí khác	15.345.000	208.844.195	206.654.195	13.155.000
	4.670.803.475	33.332.219.101	31.030.539.755	2.369.124.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí khuyến mãi	1.180.252.490	1.313.714.398
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	636.766.159	601.071.235
Trích trước chi phí vận chuyển	2.062.458.630	2.016.112.112
Các khoản trích trước khác	2.255.573.709	2.785.952.792
	6.135.050.988	6.716.850.537

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	10.065.252.507	9.593.520.477
Kinh phí công đoàn	64.869.331	61.380.161
Bảo hiểm xã hội	626.941.593	283.433.718
Bảo hiểm thất nghiệp	23.334.487	3.700.003
Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	350.107.096	245.006.595
Dài hạn	10.320.552.544	10.267.392.544
Tiền ký cược bao bì	10.320.552.544	10.267.392.544
	20.385.805.051	19.860.913.021

(*) Là khoản tiền nhận được từ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (giá trị theo hợp đồng là 9.000.000.000 đồng) theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Lô đất này là lô đất Công ty được Nhà nước cho thuê dài hạn (trả tiền hàng năm) theo hợp đồng thuê đất số 33/2002/HĐ-TD ngày 16/09/2012 với thời hạn thuê 20 năm cho mục đích xây dựng cửa hàng bán nước khoáng. Theo quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 24/10/2017, UBND tỉnh Khánh Hòa đã phê duyệt chủ trương thay đổi mục đích sử dụng đất của Công ty thành xây dựng chung cư F.I.T Tower Nha Trang. Đồng thời, theo nội dung của quyết định này, Công ty có trách nhiệm khởi công xây dựng trước ngày 31/01/2018 và hoàn thành công trình đưa vào sử dụng trong 12 tháng kể từ ngày khởi công. Trường hợp Công ty không đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ thu hồi dự án, toàn bộ chi phí đã đầu tư vào dự án sẽ không được bồi thường.

Đến thời điểm hiện tại, sau khi ký hợp đồng hợp tác đầu tư, hai bên vẫn tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy phép đầu tư mới và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho Dự án. Do cả hai bên vẫn chưa hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng nên các chi phí liên quan đến Dự án này vẫn được Công ty ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 10) và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA
Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	42.954.801.063	42.954.801.063	153.856.417.575	143.147.647.806
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh (1)	15.998.285.345	15.998.285.345	54.117.295.255	57.064.856.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	6.990.225.121	6.990.225.121	21.117.814.306	27.427.773.637
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (3)	19.966.290.597	19.966.290.597	78.621.308.014	58.655.017.417
	42.954.801.063	42.954.801.063	153.856.417.575	143.147.647.806
				32.246.031.294

(1) Là Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,3%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu sản xuất và mua bao bì. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng bao gồm: Dây chuyền sản xuất bình 05 gallons; dây chuyền sản xuất chai Pet; hệ thống thiết bị máy lạnh 200HP PX4; hệ thống máy lạnh 100HP PX3; xe ô tô khách BKS: 79N-2496; xe ô tô con 05 chỗ Toyota Camry; nhà kho thành phẩm; nhà phân xưởng SX5; hệ thống băng tải kết; hệ thống băng tải máy đóng lốc; xe nâng hàng diesel 2.500kg nâng cao 4m, 4 lớp ngòilái; máy vào lốc 06 chai-15.000 BPH; máy bơm và đầu bơm ly tâm trực ngang; bộ trao đổi nhiệt Hisaka; tháp giải nhiệt Cooling Tower; trạm biến áp; hệ thống máy làm ấm chai và hệ thống bồn chứa Gaz CO2. Hết thời hạn 12 tháng Công ty và Ngân hàng sẽ ký lại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng mới để thực hiện cho 12 tháng tiếp theo.

(2) Là Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đóng chai nước giải khát của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa bao gồm: Máy phóng nhãn 300 CH/M; hệ thống làm lạnh KLSW 200 D-B; máy nén khí 75HP; máy chiết rót 21.000 CH/H; hệ thống xử lý nước ngầm 15m³/h; máy chiết lon 18.000/h; máy dán nhãn 24.000 CH/H; lò hơi tăng sôi 24.000 CH/H và máy phun Nitơ. Hết thời hạn 12 tháng Công ty và Ngân hàng sẽ ký lại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng mới để thực hiện cho 12 tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Là Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty và giá trị 02 hợp đồng tiền gửi ngắn hạn trị giá 06 tỷ đồng. Hết thời hạn 12 tháng Công ty và Ngân hàng sẽ ký lại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng mới để thực hiện cho 12 tháng tiếp theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP FIT Consumer	98.559.460.000	78,85%	58.799.990.000	49,00%
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa sen Việt Nam	6.994.000.000	5,60%	46.459.470.000	38,72%
Các cổ đông khác	19.446.420.000	15,56%	14.740.420.000	12,28%
	124.999.880.000	100,0%	119.999.880.000	100,0%

Biến động vốn trong năm 2021: Trong đó chủ yếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam đã chuyển nhượng 3.946.547 Cổ phiếu tương đương giá trị vốn góp là 39.465.470.000 đồng cho Công ty Cổ phần FIT Consumer và việc Công ty thực hiện phát hành thêm 500.000 Cổ phiếu ESOP cho người lao động tương đương giá trị vốn tăng thêm 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ sở hữu của các bên góp vốn đến 31/12/2021 thay đổi như trên.

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	124.999.880.000	119.999.880.000
Vốn góp đầu năm	119.999.880.000	119.999.880.000
Vốn góp tăng trong năm	5.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	124.999.880.000	119.999.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.988	11.999.988
Cổ phiếu phổ thông	12.499.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.988	11.999.988
Cổ phiếu phổ thông	12.499.988	11.999.988
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2020	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	38.048.864.886	171.155.372.538
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.609.770.641	2.609.770.641
Tại 31/12/2020	<u>119.999.880.000</u>	<u>(538.200)</u>	<u>13.107.165.852</u>	<u>40.658.635.527</u>	<u>173.765.143.179</u>
Tại 01/01/2021	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	40.658.635.527	173.765.143.179
- Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.356.467.085	13.356.467.085
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	67.019.039	67.019.039
Tại 31/12/2021	<u>124.999.880.000</u>	<u>(538.200)</u>	<u>13.107.165.852</u>	<u>54.082.121.651</u>	<u>192.188.629.303</u>

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	257.479.903.705	255.196.116.165
	<u>257.479.903.705</u>	<u>255.196.116.165</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.355.053.803	6.680.760.983
Hàng bán bị trả lại	1.508.687.597	630.896.204
	<u>9.863.741.400</u>	<u>7.311.657.187</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	148.627.850.238	143.913.174.228
	<u>148.627.850.238</u>	<u>143.913.174.228</u>

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	3.186.663.376	1.278.000.002
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.455.879	105.971.046
Khác	3.150.308	2.440.335
	<u>3.417.269.563</u>	<u>1.386.411.383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	2.199.606.431	1.938.312.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.869.661	401.500
	2.201.476.092	1.938.713.605

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	44.451.236.277	42.194.476.632
Chi phí nguyên vật liệu	724.166.533	1.237.534.804
Chi phí khấu hao	228.885.660	161.017.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.944.228.851	26.571.192.184
Chi phí bằng tiền khác	5.602.501.737	6.221.833.866
	79.951.019.058	76.386.055.357

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.331.921	409.111.294
Chi phí nhân viên quản lý	5.867.069.937	9.006.010.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.823.957	1.094.367.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.210.962	686.637.468
Chi phí dự phòng	(8.909.451.493)	9.847.960.900
Chi phí khác bằng tiền	5.444.378.420	3.297.592.838
	4.382.363.704	24.341.680.620

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập bán phế liệu, phế phẩm	601.239.000	367.631.854
Thu nhập từ bồi thường	193.101.764	13.206.600
Chi phí gia công trả lại	191.747.600	-
Thu nhập từ kiểm kê thừa thành phẩm	129.583.346	274.775.287
Thanh lý tài sản cố định	30.000.000	-
Sang nhượng đường REE	-	1.641.900.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	44.500.000
Thu nhập khác	312.242.508	117.450.804
	1.457.914.218	2.459.464.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Xuất trả hàng thanh lý	475.476.832	-
Chi phí bán phế liệu, phế phẩm	40.104.187	30.792.629
Sang nhượng đường REE	-	1.628.375.900
Chi phí vận chuyển	29.867.510	-
Tiền chậm nộp thuế	51.567	5.818.047
Các khoản chi phí khác	14.051.126	88.698.662
	559.551.222	1.753.685.238

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.976.563.046	102.882.502.633
Chi phí nhân công	65.936.060.220	67.227.897.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.679.577.201	11.666.394.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.927.779.122	32.074.867.486
Chi phí dự phòng	(8.909.451.493)	9.847.960.900
Chi phí bằng tiền khác	12.420.478.952	22.555.751.551
	232.031.007.048	246.255.374.493

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.769.085.772	3.397.025.858
Các khoản chi phí không được trừ	294.007.659	237.765.606
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	222.000.000	222.000.000
Chi phí bị loại theo thuế	72.007.659	15.765.606
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	17.063.093.431	3.634.791.464
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.412.618.687	726.958.293
Điều chỉnh thuế TNDN	-	60.296.924
Tổng chi phí thuế TNDN	3.412.618.687	787.255.217

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.356.467.085	2.609.770.641
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.356.467.085	2.609.770.641
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	12.119.166	11.999.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.102	217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

Stt	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Cổ đông lớn
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty có ảnh hưởng đáng kể
3	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty có ảnh hưởng đáng kể
4	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
5	Công ty CP F.I.T Cosmetic	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
6	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
7	Công ty CP Cây trồng Nông Tín	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
8	Công ty CP Westfood Hậu Giang	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
9	Công ty CP Hạt giống TSC	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
10	Công ty CP Dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
11	Công ty CP Thiết bị y tế Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
12	Công ty CP Thuốc ung thư Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
13	Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
14	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
15	Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm X.Khẩu Miền Tây	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, Ban TGD
16	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	

Số dư bên liên quan:

Stt	Công ty	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Phải thu từ bán hàng - Phải trả người bán	1.211.762.073	284.608.824
		18.960.448	-
		1.192.801.625	284.608.824
2	Công ty Cổ phần FIT Consumer - Phải thu khách hàng - Phải thu khác	29.663.056.784	58.083.056.784
		29.663.056.784	50.365.979.069
		-	7.717.077.715
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam - Đầu tư tài chính - Phải thu lãi hợp tác đầu tư	53.733.578.441	20.488.246.576
		52.000.000.000	20.000.000.000
		1.733.578.441	488.246.576
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T - Phải thu lãi hợp tác đầu tư	64.208.220	-
		64.208.220	-
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Phải thu khách hàng - Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.977.869	728.758.618
		-	444.149.794
		7.977.869	284.608.824
6	Công ty CP F.I.T Cosmetic - Phải trả người bán	23.615.962	-
		23.615.962	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan:

Stt	Công ty	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
	- Doanh thu bán hàng	1.947.253.344	77.278.223
	- Thu tiền từ bán hàng	1.556.681.503	-
	- Chi phí thuê văn phòng	506.544.055	506.544.055
	- Phí tư vấn	1.752.061.836	1.034.941.178
	- Trả tiền thuê văn phòng, phí tư vấn	1.045.025.065	-
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long		
	- Doanh thu bán hàng	26.887.008	232.739.118
	- Doanh thu khác	-	1.641.900.000
3	Công ty cổ phần Fit Cosmetics		
	- Mua hàng hóa, dịch vụ	23.615.962	6.048.000
4	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
	- Chuyển tiền hợp tác đầu tư	32.000.000.000	-
	- Lợi nhuận hợp tác đầu tư	2.538.893.511	130.328.767
	- Thu tiền lợi nhuận Hợp tác đầu tư	1.293.561.646	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T		
	- Chuyển tiền hợp tác đầu tư	4.000.000.000	-
	- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư	64.208.220	-
6	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ		
	- Chi phí thuê kho	40.000.000	-
	- Trả tiền thuê kho	44.000.000	-
7	Công ty Cổ phần FIT Consumer		
	- Thu tiền bán hàng	20.702.922.285	-
	- Thu tiền bao bì	7.717.077.715	-
8	Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây		
	- Doanh thu bán hàng	70.766.208	72.547.776
	- Thu tiền từ bán hàng	77.843.933	79.802.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	222.000.000	222.000.000
Nguyễn Văn Sang	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	42.000.000	42.000.000
Đỗ Thế Cao	42.000.000	42.000.000
Phan Thị Hòa	42.000.000	42.000.000
Trịnh Hồng Phượng	24.000.000	24.000.000
Ninh Thị Phương	8.000.000	24.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	16.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.024.299.285	5.712.426.628
Nguyễn Nhật Hoàng	928.092.438	4.461.616.228
Nguyễn Văn Trung	645.159.285	709.346.650
Trần Văn Phú	451.047.562	541.463.750
	2.246.299.285	5.934.426.628

34.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Như đã trình bày tại thuyết minh số 7 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, vào ngày 18/01/2022 Công ty Cổ phần FIT Consumer đã thanh toán toàn bộ số dư nợ phải thu với giá trị là 29.663.056.784 đồng, do đó Công ty đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ Dự phòng giảm giá khoản phải thu khó đòi đã trích lập trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Ngoài sự kiện này, không có bất kỳ sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2021 đến ngày lập Báo cáo tài chính cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

Võ Công Thòa
Người lập biểu